

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Quyết định số 28160/QĐ-SNV ngày 13/11/2025 của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Mã số DVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI			
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	Cộng
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
I	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO					
	Dự toán còn lại sau hợp nhất		1.011.752.319.243	50.381.058.519	69.208.444.700	1.131.341.822.462
	QĐ 657/QĐ-BNV ngày 26/6/2025		961.349.179.243	40.374.198.519	56.208.444.700	1.057.931.822.462
	QĐ 966/QĐ-BNV ngày 29/08/2025		0	11.290.000.000	0	11.290.000.000
	QĐ 1219/QĐ-BNV ngày 22/10/2025		49.120.000.000	0	0	49.120.000.000
	QĐ 1219/QĐ-BNV ngày 22/10/2025		1.283.140.000	-1.283.140.000	13.000.000.000	13.000.000.000
II	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ		1.011.752.319.243	50.381.058.519	69.208.444.700	1.131.341.822.462
II.1	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ THEO QĐ 17589/QĐ-SNV NGÀY 27/8/2025		938.628.668.543	11.313.000.000	56.208.444.700	1.006.150.113.243
II.2	DỰ TOÁN PHÂN BỐ THEO QĐ 23211/QĐ-SNV NGÀY 06/10/2025		57.710.326.400	24.372.203.700	0	82.082.530.100
II.3	DỰ TOÁN PHÂN BỐ THEO QĐ 28160/QĐ-SNV NGÀY 13/11/2025		15.413.324.300	14.695.854.819	13.000.000.000	43.109.179.119
1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thủy Nguyên	1144571	40.160.000	5.000.000	70.000.000	115.160.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thiên Hương	1144570	35.140.000	0	70.000.000	105.140.000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hòa Bình	1144569	135.140.000	7.000.000	70.000.000	212.140.000
4	Văn phòng HĐND - UBND phường Nam Triệu	1144232	35.140.000	3.000.000	0	38.140.000
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	1144567	135.140.000	1.000.000	0	136.140.000
6	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lưu Kiếm	1144566	47.600.000	14.000.000	190.000.000	251.600.000
7	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Ích Mộc	1144565	45.240.000	25.000.000	180.000.000	250.240.000
8	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng Bàng	1144586	1.347.990.000	28.000.000	170.000.000	1.545.990.000
9	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng An	1144585	45.710.000	7.000.000	0	52.710.000
10	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Ngô Quyền	1144133	50.200.000	13.000.000	90.000.000	153.200.000
11	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Gia Viên	1144582	40.250.000	9.000.000	70.000.000	119.250.000
12	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Chân	1144584	106.240.000	11.000.000	0	117.240.000
13	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Biên	1144583	260.140.000	12.000.000	190.000.000	462.140.000
14	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải An	1144581	35.140.000	15.000.000	0	50.140.000
15	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hải	1144129	194.160.000	18.000.000	0	212.160.000
16	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Kiến An	1144580	93.430.000	14.000.000	80.000.000	187.430.000
17	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Phù Lữ	1144579	35.140.000	17.000.000	100.000.000	152.140.000

TT	Tên đơn vị	Mã số DVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI			
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	Cộng
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
18	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nam Đồ Sơn	1144577	96.780.000	17.000.000	140.000.000	253.780.000
19	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đồ Sơn	1144578	42.160.000	18.000.000	70.000.000	130.160.000
20	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hưng Đạo	1144575	50.140.000	5.000.000	0	55.140.000
21	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Dương Kinh	1144576	55.160.000	10.000.000	70.000.000	135.160.000
22	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Dương	1144574	341.520.000	14.000.000	0	355.520.000
23	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Hải	1144573	80.200.000	11.000.000	150.000.000	241.200.000
24	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Phong	1144572	380.220.000	12.000.000	50.000.000	442.220.000
25	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Hưng	1144551	50.240.000	0	240.000.000	290.240.000
26	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Khánh	1144550	35.140.000	7.000.000	800.000.000	842.140.000
27	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Quang	1144549	146.700.000	4.000.000	340.000.000	490.700.000
28	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Trường	1144548	235.140.000	4.000.000	270.000.000	509.140.000
29	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Lão	1144552	35.140.000	11.000.000	490.000.000	536.140.000
30	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thụy	1144563	35.140.000	5.000.000	0	40.140.000
31	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Minh	1144562	35.140.000	5.000.000	90.000.000	130.140.000
32	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Hải	1144561	35.140.000	0	0	35.140.000
33	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Hưng	1144560	135.140.000	1.000.000	0	136.140.000
34	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nghi Dương	1144559	35.140.000	3.000.000	0	38.140.000
35	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Quyết Thắng	1144557	393.340.000	7.000.000	0	400.340.000
36	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tiên Lãng	1144558	35.140.000	5.000.000	90.000.000	130.140.000
37	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Minh	1144556	435.490.000	8.000.000	90.000.000	533.490.000
38	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tiên Minh	1144555	785.140.000	13.000.000	190.000.000	988.140.000
39	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chấn Hưng	1144554	35.140.000	0	60.000.000	95.140.000
40	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hùng Thắng	1144553	84.620.000	0	0	84.620.000
41	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Bảo	1144547	55.220.000	0	390.000.000	445.220.000
42	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Bình Khiêm	1144546	139.340.000	12.000.000	0	151.340.000
43	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Am	1144545	35.140.000	7.000.000	180.000.000	222.140.000
44	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Hải	1144544	37.640.000	0	130.000.000	167.640.000
45	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Hòa	1144543	50.230.000	8.000.000	90.000.000	148.230.000
46	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thịnh	1144542	53.200.000	6.000.000	100.000.000	159.200.000
47	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thuận	1144541	35.140.000	0	80.000.000	115.140.000
48	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Việt Khê	1144564	35.140.000	2.000.000	0	37.140.000
49	Phòng Văn hóa - Xã hội đặc khu Cát Hải	1144540	36.970.000	19.000.000	50.000.000	105.970.000
50	Văn phòng HDND - UBND phường Hải Dương	1144309	60.140.000	4.000.000	90.000.000	154.140.000

TT	Tên đơn vị	Mã số DVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI			
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	Cộng
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
51	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Thanh Nghi	1144859	35.140.000	7.000.000	640.000.000	682.140.000
52	Văn phòng HĐND - UBND phường Việt Hòa	1144307	510.140.000	6.000.000	70.000.000	586.140.000
53	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thành Đồng	1144857	35.140.000	6.000.000	140.000.000	181.140.000
54	Văn phòng HĐND - UBND phường Nam Đồng	1144305	381.340.000	4.000.000	0	385.340.000
55	Văn phòng HĐND - UBND phường Tân Hưng	1144304	35.140.000	4.000.000	70.000.000	109.140.000
56	Văn phòng HĐND - UBND phường Thạch Khôi	1144303	35.140.000	2.000.000	80.000.000	117.140.000
57	Văn phòng HĐND - UBND phường Tứ Minh	1144302	135.140.000	5.000.000	120.000.000	260.140.000
58	Văn phòng HĐND - UBND phường Ái Quốc	1144301	35.140.000	3.000.000	0	38.140.000
59	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Chu Văn An	1144851	390.920.000	0	110.000.000	500.920.000
60	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Chí Linh	1144850	35.140.000	5.000.000	0	40.140.000
61	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Hưng Đạo	1144697	185.140.000	7.000.000	90.000.000	282.140.000
62	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Trãi	1144848	235.140.000	7.000.000	50.000.000	292.140.000
63	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Nhân Tông	1144847	35.140.000	5.000.000	0	40.140.000
64	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Đại Hành	1144846	35.140.000	1.000.000	0	36.140.000
65	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Kinh Môn	1144845	35.140.000	6.000.000	80.000.000	121.140.000
66	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Đại Nãi	1144844	135.140.000	6.000.000	60.000.000	201.140.000
67	Văn phòng HĐND - UBND phường Trần Liễu	1144292	35.140.000	4.000.000	0	39.140.000
68	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bắc An Phụ	1144842	185.140.000	6.000.000	100.000.000	291.140.000
69	Văn phòng HĐND - UBND phường Phạm Sư Mạnh	1144290	35.140.000	10.000.000	100.000.000	145.140.000
70	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nhị Chiểu	1144840	35.140.000	1.000.000	140.000.000	176.140.000
71	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam An Phụ	1144839	35.140.000	8.000.000	90.000.000	133.140.000
72	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam Sách	1144838	235.140.000	8.000.000	80.000.000	323.140.000
73	Văn phòng HĐND - UBND xã Thái Tân	1144286	90.920.000	3.000.000	0	93.920.000
74	Văn phòng HĐND - UBND xã Hợp Tiến	1144284	35.140.000	4.000.000	80.000.000	119.140.000
75	Văn phòng HĐND - UBND xã Trần Phú	1144285	346.740.000	12.000.000	190.000.000	548.740.000
76	Văn phòng HĐND - UBND xã An Phú	1144283	35.140.000	0	110.000.000	145.140.000
77	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Hà	1144833	345.140.000	6.000.000	0	351.140.000
78	Văn phòng HĐND - UBND xã Hà Tây	1144281	45.140.000	7.000.000	70.000.000	122.140.000
79	Văn phòng HĐND - UBND xã Hà Bắc	1144280	725.140.000	8.000.000	380.000.000	1.113.140.000
80	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hà Nam	1144830	100.920.000	5.000.000	0	105.920.000
81	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hà Đông	1144829	45.140.000	2.000.000	0	47.140.000
82	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giang	1144826	45.140.000	6.000.000	0	51.140.000
83	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuệ Tĩnh	1144825	44.140.000	5.000.000	0	49.140.000

TT	Tên đơn vị	Mã số DVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI			
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	Cộng
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
84	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Mao Điền	1144828	263.540.000	9.000.000	210.000.000	482.540.000
85	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giàng	1144827	61.040.000	2.000.000	0	63.040.000
86	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kê Sặt	1144824	35.140.000	7.000.000	180.000.000	222.140.000
87	Văn phòng HĐND - UBND xã Bình Giang	1144272	195.140.000	7.000.000	80.000.000	282.140.000
88	Văn phòng HĐND - UBND Đường An	1144271	35.140.000	4.000.000	0	39.140.000
89	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thượng Hồng	1144821	35.140.000	4.000.000	220.000.000	259.140.000
90	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Gia Lộc	1144820	35.140.000	9.000.000	370.000.000	414.140.000
91	Văn phòng HĐND - UBND xã Yết Kiêu	1144265	43.140.000	5.000.000	170.000.000	218.140.000
92	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Gia Phúc	1144818	335.140.000	5.000.000	70.000.000	410.140.000
93	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Trường Tân	1144817	85.140.000	8.000.000	230.000.000	323.140.000
94	Văn phòng HĐND - UBND xã Tứ Kỳ	1144262	35.140.000	9.000.000	210.000.000	254.140.000
95	Văn phòng HĐND - UBND xã Tân Kỳ	1144261	35.140.000	15.000.000	150.000.000	200.140.000
96	Văn phòng HĐND - UBND xã Đại Sơn	1144259	47.440.000	0	70.000.000	117.440.000
97	Văn phòng HĐND - UBND xã Chí Minh	1144257	35.140.000	7.000.000	210.000.000	252.140.000
98	Văn phòng HĐND - UBND xã Lạc Phượng	1144256	35.140.000	10.000.000	70.000.000	115.140.000
99	Văn phòng HĐND - UBND xã Nguyễn Giáp	1144255	445.140.000	9.000.000	140.000.000	594.140.000
100	Văn phòng HĐND - UBND xã Ninh Giang	1144253	335.140.000	11.000.000	200.000.000	546.140.000
101	Văn phòng HĐND - UBND xã Vĩnh Lại	1144251	35.140.000	8.000.000	230.000.000	273.140.000
102	Văn phòng HĐND - UBND xã Khúc Thừa Dụ	1144249	352.480.000	9.000.000	70.000.000	431.480.000
103	Văn phòng HĐND - UBND xã Tân An	1144247	35.140.000	2.000.000	0	37.140.000
104	Văn phòng HĐND - UBND xã Hồng Châu	1144245	35.140.000	0	0	35.140.000
105	Văn phòng HĐND - UBND xã Thanh Miện	1144805	762.824.300	0	670.000.000	1.432.824.300
106	Văn phòng HĐND - UBND xã Bắc Thanh Miện	1144241	120.280.000	492.000.000	190.000.000	802.280.000
107	Văn phòng HĐND - UBND xã Hải Hưng	1144239	35.140.000	4.000.000	70.000.000	109.140.000
108	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Lương Bằng	1144802	85.140.000	0	270.000.000	355.140.000
109	Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Thanh Miện	1144234	71.590.000	0	140.000.000	211.590.000
110	Văn phòng HĐND - UBND xã Phú Thái	1144469	35.140.000	0	0	35.140.000
111	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Lai Khê	1144799	90.920.000	6.000.000	240.000.000	336.920.000
112	Văn phòng HĐND - UBND xã An Thành	1144465	105.280.000	0	70.000.000	175.280.000
113	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kim Thành	1144797	35.140.000	0	90.000.000	125.140.000
114	Văn phòng Sở	1134361	0	13.467.854.819	0	13.467.854.819
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BÒ (III=I-II)		0	0	0	0

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI			
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	Cộng
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	

Hải Phòng, ngày 13 tháng 11 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Kim Anh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phạm Thị Hải

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Tiến Phụng